

Biểu Table	Trang Page
Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education	381
Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of preschools by district	382
Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of classes/groups of children of preschool education by district	383
Số giáo viên và học sinh mầm non Number of teachers and pupils of preschool education	384
Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of preschool teachers by district	386
Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of preschool pupils by district	387
Số trường học phổ thông Number of schools of general education	388
Số lớp học phổ thông Number of classes of general education	390
Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district	391
Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district	392
Số giáo viên phổ thông Number of teachers of general education	393
Số học sinh phổ thông Number of pupils of general education	395
Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông Number of female teachers and schoolgirls of general schools	396
Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	397

Biểu Table	Trang Page
Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district	
Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district	398
Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade	399
Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính Enrolment rate of general education by grade and by sex	400
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district	401
Số trường, số giáo viên trung cấp Number of schools and teachers of secondary education	402
Số học sinh trung cấp Number of pupils of secondary education	403
Số trường và số giáo viên cao đẳng Number of colleges and number of teachers in colleges	404
Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges	405
Số trường và số giảng viên đại học Number of universities and number of teachers in universities	406
Số sinh viên đại học Number of students in universities	407
Số tổ chức khoa học và công nghệ Number of scientific and technological organizations	408
Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Expenditure on science research and technology development	409

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh có 184 trường mầm non, 414 trường phổ thông, bao gồm: 238 trường tiểu học; 120 trường trung học cơ sở; 35 trường trung học phổ thông; 13 trường tiểu học và trung học cơ sở; 7 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Số giáo viên mầm non là 4.029 người, tăng 4,49% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 13.543 người, giảm 0,90%, bao gồm: 6.381 giáo viên tiểu học, giảm 1,91%; 4.638 giáo viên trung học cơ sở, giảm 0,88%; 2.524 giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,69%.

Năm học 2023 - 2024 toàn tỉnh có 60.060 học sinh mầm non, giảm 0,52% so với năm học trước; 281.642 học sinh phổ thông, giảm 0,24%, bao gồm: 127.996 học sinh tiểu học, giảm 5,61%; 102.944 học sinh trung học cơ sở, tăng 4,21%; 50.702 học sinh trung học phổ thông, tăng 5,77%.

Số lớp học của trường mầm non là 2.126 lớp, giảm 0,19% so với năm học trước; số lớp học phổ thông là 8.512 lớp, giảm 1,14%, bao gồm: 4.611 lớp tiểu học, giảm 4,47%; 2.621 lớp trung học cơ sở, tăng 2,74%; 1.280 lớp trung học phổ thông, tăng 3,90%.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 28 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 40 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân 1 giáo viên mầm non là 15 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 22 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 20 học sinh/giáo viên.

Năm 2023, số giảng viên đại học là 396 người, tăng 3,94% so với năm học 2022. Số sinh viên đại học là 18.927 sinh viên, tăng 36,81%; trong đó số sinh viên nữ là 11.108 sinh viên, chiếm 58,69% và tăng 16,34%. Năm 2023, tỉnh có 8.398 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 2,03% so với năm học 2022.

SOME FEATURES ON EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In the school year 2023 - 2024, the province had 184 pre-schools; 414 general education schools, including 238 primary schools; 120 lower secondary school; 35 upper secondary schools; 13 primary and lower secondary school and 7 lower and upper secondary schools.

The number of preschool teachers was 4,029 persons, an increase of 4.49% compared to the previous school year; the teachers of general education was 13,543 persons, a decrease of 0.90%, including 6,381 teachers of primary schools, a decrease of 1.91%; 4,638 teachers of lower secondary schools, a decreased of 0.88%; 2,524 teachers of upper secondary schools, an increase of 1.69%.

In the school year 2023 - 2024, the province had 60,060 pupils of kindergarten, down 0.52% compared to the previous school year; 281.642 pupils of general education, down 0.24%, including 127.996 pupils of primary schools, down 5.61%; 102.944 pupils of lower secondary schools, up 4.21%; 50,702 pupils of upper secondary schools, up 5.77%.

Number of preschool classes was 2,126 classes, down 0.19% compared to the previous school year; Number of classes of general education was 8,512 classes, down 1.14%, including primary schools were 4,611 classes, down 4.47%; lower secondary schools were 2.621 classes, up 2.74%; upper secondary schools were 1,280 classes, up 3.90%.

The average number of pupils per class was 28 pupils pre-school/class; primary school was 28 pupils/class; lower secondary school was 39 pupils/class and upper secondary schools was 40 pupils/class. The average number of pupils per teacher in kindergarten was 15 pupils/teacher; primary school was 20 pupils/teacher; lower secondary school was 22 pupils/teacher and upper secondary schools was 20 pupils/teacher.

In 2023, the number of teachers in university was 396 persons, up 3.94% compared to the school year 2022. The number of students in university was 18,927 students, up 36.81%; Of which, female students was 11,108 people, accounting for 58.69% and increased by 16.34%. In 2023, the province had 8,398 graduated students, increased of 2.03% compared to the 2022 school year.

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	190	189	186	184	184
Công lập - Public	179	179	176	174	174
Ngoài công lập - Non-public	11	10	10	10	10
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.172	2.166	2.090	2.130	2.126
Công lập - Public	1.862	1.859	1.821	1.826	1.800
Ngoài công lập - Non-public	310	307	269	304	326
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.267	2.113	1.909	2.097	2.083
Công lập - Public	1.960	1.795	1.724	1.793	1.757
Ngoài công lập - Non-public	307	318	185	304	326
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	97,44	99,47	98,41	98,92	100,00
Công lập - Public	97,28	100,00	98,32	98,86	100,00

Ngoài công lập - Non-public	100,00	90,91	100,00	100,00	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	99,13	99,72	96,49	101,91	99,81
Công lập - Public	97,85	99,84	97,96	100,27	98,58
Ngoài công lập - Non-public	107,64	93,21	87,62	113,01	107,24
Phòng học - Classroom	108,11	93,21	90,35	109,85	99,33
Công lập - Public	106,99	91,58	96,04	104,00	97,99
Ngoài công lập - Non-public	115,85	103,58	58,18	164,32	107,24

Số trường mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	184	174	10	184	174	10
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	18	15	3	18	15	3
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	12	10	2	12	10	2
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	9	8	1	9	8	1
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	16	16	-	16	16	-
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	13	13	-	13	13	-
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	15	15	-	15	15	-
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	20	17	3	20	17	3

8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	21	21	-	21	21	-
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	17	17	-	17	17	-
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	15	14	1	15	14	1
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	14	14	-	14	14	-
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	14	14	-	14	14	-

Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes/groups of children of preschool education
by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	2.130	1.826	304	2.126	1.800	326
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	272	159	113	285	160	125
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	176	107	69	179	103	76
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	100	89	11	95	83	12
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	147	144	3	148	145	3
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	138	138	-	137	137	-

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	143	136	7	139	132	7
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	216	199	17	214	198	16
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	251	239	12	249	235	14
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	176	160	16	176	160	16
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	182	159	23	185	158	27
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	167	149	18	163	145	18
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	162	147	15	156	144	12

Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ Prel. 2023- 2024
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	3.659	3.824	3.691	3.856	4.029
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.583	3.463	3.472	3.677	3.893
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.132	3.268	3.222	3.320	3.443
Ngoài công lập - Non-public	527	556	469	536	586
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2	3	1	2	2

Nữ - Female	3.657	3.821	3.690	3.854	4.027
SỐ HỌC SINH (HỌC SINH) NUMBER OF CHILDREN (CHILDREN)	59.896	63.036	50.930	60.376	60.060
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	53.066	55.708	47.738	53.712	53.629
Ngoài công lập - Non-public	6.830	7.328	3.192	6.664	6.431
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	32.227	32.893	26.525	31.406	31.791
Nữ - Female	27.669	30.143	24.405	28.970	28.269
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	7.367	8.689	5.536	8.546	8.254
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	52.529	54.347	45.394	51.830	51.806
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	28	29	24	28	28
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	16	16	14	16	15
(Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education					

	Năm học - School year				
					Sơ bộ
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Prel. 2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	98,52	104,51	96,52	104,47	104,49
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,98	96,65	100,26	105,90	105,87

Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,07	104,34	98,59	103,04	103,70
Ngoài công lập - Non-public	116,08	105,50	84,35	114,29	109,33
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,00	150,00	33,33	200,00	100,00
Nữ - Female	98,52	104,48	96,57	104,44	104,49
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF CHILDREN	98,78	105,24	80,80	118,55	99,48
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	97,38	104,98	85,69	112,51	99,85
Ngoài công lập - Non-public	111,18	107,29	43,56	208,77	96,50
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	102,12	102,07	80,64	118,40	101,23
Nữ - Female	95,15	108,94	80,96	118,71	97,58
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	106,91	117,94	63,71	154,37	96,58
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	97,74	103,46	83,53	114,18	99,95
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	99,64	105,53	83,73	116,32	99,66
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,30	100,70	83,71	113,47	95,21
Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of preschool teachers by district					
ĐVT: Người - Unit: Person					
	Năm học - School year 2022 - 2023		Năm học - School year 2023 - 2024		
	Chia ra - Of which		Chia ra - Of which		

	Tổng số Total	Công lập Public	Ngoài công lập Non-public	Tổng số Total	Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	3.856	3.320	536	4.029	3.443	586
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	537	329	208	557	329	228
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	337	208	129	346	211	135
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	163	149	14	164	148	16
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	244	241	3	275	269	6
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	229	229	-	234	234	-
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	223	216	7	211	204	7
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	431	397	34	444	409	35
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	438	417	21	479	451	28
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	287	257	30	337	302	35
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	376	330	46	380	326	54
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	311	282	29	321	291	30
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	280	265	15	281	269	12

Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	60.376	53.712	6.664	60.060	53.629	6.431
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	7.883	5.635	2.248	7.288	5.596	1.692
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	4.460	3.038	1.422	4.625	3.021	1.604
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	2.445	2.281	164	2.489	2.200	289
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	3.811	3.781	30	3.680	3.648	32
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	4.222	4.222	-	3.955	3.955	-
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	4.047	3.944	103	3.918	3.802	116
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	5.767	5.278	489	5.642	5.169	473
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	7.677	7.374	303	7.078	6.742	336
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	5.225	4.729	496	5.481	5.039	442
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	4.945	4.271	674	5.726	4.796	930
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	4.839	4.554	285	4.786	4.510	276

12. Huyện Châu Thành
Chau Thanh District

5.055 4.605 450 5.392 5.151 241

Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	288	270	246	244	238
Công lập - Public	285	267	243	241	236
Ngoài công lập - Non-public	3	3	3	3	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	123	122	123	122	120
Công lập - Public	123	122	123	122	120
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	37	37	36	37	35
Công lập - Public	37	37	36	37	35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	14	15	12	12	13
Công lập - Public	14	15	12	12	13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	5	6	7	7	7
Công lập - Public	5	6	7	7	7
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1

(Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	93,81	93,75	91,11	99,19	97,54
Công lập - Public	93,14	93,68	91,01	99,18	97,93
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	100,00	66,67
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,62	99,19	100,82	99,19	98,36
Công lập - Public	97,62	99,19	100,82	99,19	98,36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	97,37	100,00	97,30	102,78	94,59
Công lập - Public	97,37	100,00	97,30	102,78	94,59
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	100,00	107,14	80,00	100,00	108,33
Công lập - Public	100,00	107,14	80,00	100,00	108,33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	125,00	120,00	116,67	100,00	100,00
Công lập - Public	125,00	120,00	116,67	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	5.128	4.993	4.960	4.827	4.611
Công lập - Public	5.109	4.964	4.926	4.790	4.574
Ngoài công lập - Non-public	19	29	34	37	37
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.564	2.624	2.563	2.551	2.621
Công lập - Public	2.564	2.624	2.563	2.547	2.613
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	4	8
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.092	1.139	1.172	1.232	1.280
Công lập - Public	1.092	1.139	1.172	1.232	1.280
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				

Tiểu học - Primary	98,62	97,37	99,34	97,32	95,53
Công lập - Public	98,25	97,16	99,23	97,24	95,49
Ngoài công lập - Non-public	-	152,63	117,24	108,82	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,75	102,34	98,04	99,53	102,74
Công lập - Public	100,75	102,34	97,68	99,38	102,59
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	200,00
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,70	100,00	102,90	105,12	103,90
Công lập - Public	103,70	100,00	102,90	105,12	103,90
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Số trường phổ thông năm học 2023-2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of general education
in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary	Tiểu học, THCS Primary and Lower secondary	Trung học cơ sở và phổ thông Lower and Upper secondary	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	414	238	120	35	13	7	1
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	42	25	11	5	-	-	1
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	23	15	5	3	-	-	-
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	20	11	5	2	2	-	-
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	30	17	8	1	2	2	-

5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	36	22	10	3	1	-	-
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	33	19	8	2	2	2	-
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	43	23	12	5	3	-	-
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	44	23	17	4	-	-	-
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	41	26	12	2	-	1	-
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	38	22	11	3	1	1	-
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	34	19	11	3	1	-	-
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	30	16	10	2	1	1	-

Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes of general education
in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	8.512	4.611	2.621	1.280
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	871	440	284	147
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	561	294	163	104
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	448	228	128	92

4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	545	321	160	64
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	708	419	205	84
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	590	332	172	86
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	816	462	238	116
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	905	491	287	127
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	810	468	239	103
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	841	434	270	137
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	761	394	248	119
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	656	328	227	101
Số giáo viên phổ thông Number of teachers of general education				

	Năm học - School year				
					Sơ bộ
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Prel. 2023- 2024
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	14.138	14.199	13.729	13.666	13.543
Tiểu học - Primary school	6.777	6.934	6.545	6.505	6.381
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	6.777	6.934	6.545	6.505	6.381

Công lập - Public	6.748	6.879	6.488	6.451	6.354
Ngoài công lập - Non-public	29	55	57	54	27
Trung học cơ sở Lower secondary school	4.942	4.849	4.740	4.679	4.638
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.942	4.849	4.740	4.679	4.638
Công lập - Public	4.942	4.849	4.740	4.678	4.625
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	13
Trung học phổ thông Upper secondary school	2.419	2.416	2.444	2.482	2.524
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.419	2.416	2.444	2.482	2.524
Công lập - Public	2.419	2.416	2.444	2.482	2.524
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

(Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông
(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	100,79	100,43	96,69	99,54	99,10
Tiểu học - Primary school	97,57	102,32	94,39	99,39	98,09
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	97,57	102,32	94,39	99,39	98,09

Công lập - Public	97,39	101,94	94,32	99,43	98,50
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,92	98,12	97,75	98,71	99,12
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	105,92	98,12	97,75	98,71	99,12
Công lập - Public	105,92	98,12	97,75	98,69	98,87
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1.300,00
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,17	99,88	101,16	101,55	101,69
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,17	99,88	101,16	101,55	101,69
Công lập - Public	100,17	99,88	101,16	101,55	101,69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ Prel. 2023-2024
	Học sinh - Pupil				
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	283.640	284.705	283.002	282.329	281.642
Tiểu học - Primary school	141.742	136.967	138.002	135.608	127.996
Công lập - Public	141.424	136.456	137.389	134.942	127.704
Ngoài công lập - Non-public	318	511	613	666	292
Trung học cơ sở Lower secondary school	99.834	103.814	99.563	98.787	102.944
Công lập - Public	99.834	103.814	99.563	98.711	102.809
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	76	135

Trung học phổ thông Upper secondary school	42.064	43.924	45.437	47.934	50.702
Công lập - Public	42.064	43.924	45.437	47.934	50.702
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	100,41	100,38	99,40	99,76	99,76
Tiểu học - Primary school	98,93	96,63	100,76	98,27	94,39
Công lập - Public	98,77	96,49	100,68	98,22	94,64
Ngoài công lập - Non-public	357,30	160,69	119,96	108,65	43,84
Trung học cơ sở Lower secondary school	357,30	160,69	95,91	99,22	104,21
Công lập - Public	100,90	103,99	95,91	99,14	104,15
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	177,63
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,46	104,42	103,44	105,50	105,77
Công lập - Public	104,46	104,42	103,44	105,50	105,77
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Số nữ giáo viên và nữ học sinh
trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls
of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF FEMALE TEACHERS (PERSON)	7.513	7.566	7.464	7.452	7.656
Tiểu học - Primary school	3.533	3.614	3.502	3.493	3.593
Công lập - Public	3.510	3.571	3.457	3.452	3.549

Ngoài công lập - Non-public	23	43	45	41	44
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.702	2.668	2.640	2.621	2.711
Công lập - Public	2.702	2.668	2.640	2.621	2.705
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	6
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.278	1.284	1.322	1.338	1.352
Công lập - Public	1.278	1.284	1.322	1.338	1.352
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ NỮ HỌC SINH (HỌC SINH) NUMBER OF SCHOOLGIRLS (PUPIL)	141.191	141.137	140.945	139.680	139.622
Tiểu học - Primary school	68.688	66.478	67.400	66.041	62.282
Công lập - Public	68.541	66.237	67.126	65.742	61.999
Ngoài công lập - Non-public	147	241	274	299	283
Trung học cơ sở - Lower secondary school	49.409	50.780	48.920	48.133	50.289
Công lập - Public	49.409	50.780	48.920	48.133	50.227
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	62
Trung học phổ thông - Upper secondary school	23.094	23.879	24.625	25.506	27.051
Công lập - Public	23.094	23.879	24.625	25.506	27.051
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of general education
in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	13.543	6.381	4.638	2.524

1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	1.503	655	525	323
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	875	407	265	203
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	708	316	232	160
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	869	467	277	125
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	1.056	559	354	143
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	875	420	289	166
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	1.338	647	458	233
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	1.454	672	519	263
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	1.306	655	450	201
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	1.412	627	509	276
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	1.153	511	425	217
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	994	445	335	214

Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông

			Lower secondary	Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	281.642	127.996	102.944	50.702
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	30.108	13.336	11.098	5.674
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	19.334	8.493	6.761	4.080
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	15.539	6.567	5.150	3.822
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	16.439	7.803	6.033	2.603
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	21.935	10.209	8.255	3.471
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	18.960	8.934	6.553	3.473
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	25.183	11.749	9.223	4.211
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	31.048	14.753	11.372	4.923
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	25.391	11.757	9.456	4.178
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	28.592	12.631	10.523	5.438
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	26.214	11.685	9.741	4.788
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	22.899	10.079	8.779	4.041

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
phân theo loại hình và theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER TEACHER	20	20	21	21	21
Tiểu học - Primary school	21	20	21	21	20
Công lập - Public	21	20	21	21	20
Ngoài công lập - Non-public	11	9	11	12	11
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20	21	21	21	22
Công lập - Public	20	21	21	21	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	76	10
Trung học phổ thông Upper secondary school	17	18	19	19	20
Công lập - Public	17	18	19	19	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER CLASS	32	33	33	33	33
Tiểu học - Primary school	28	27	28	28	28
Công lập - Public	26	27	28	28	28
Ngoài công lập - Non-public	17	18	18	18	18
Trung học cơ sở - Lower secondary school	39	40	39	39	39
Công lập - Public	39	40	39	39	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	19	17

Trung học phổ thông					
Upper secondary school	39	40	39	39	40
Công lập - Public	39	40	39	39	40
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học
và theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex

ĐVT - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG					
GENERAL ENROLMENT RATE	93,68	91,67	92,36	93,02	93,02
Trong đó: Nữ - Of which: Female	87,22	91,68	92,38	93,16	93,16
Tiểu học - Primary school	99,98	99,98	99,98	100,00	100,00
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,98	99,98	99,98	100,00	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	96,65	96,66	98,14	98,37	98,37
Trong đó: Nữ - Of which: Female	96,66	96,67	98,23	98,41	98,41
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	65,00	66,39	67,82	68,53	68,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	65,03	66,39	67,85	68,86	68,86
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI					
ENROLMENT RATE AT RIGHT AGE	85,37	90,13	90,63	91,38	91,38
Trong đó: Nữ - Of which: Female	85,80	90,16	90,66	91,41	91,41
Tiểu học - Primary school	98,04	98,36	98,13	98,16	98,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,03	98,38	98,15	98,18	98,18
Trung học cơ sở - Lower secondary school	94,71	94,89	96,26	96,50	96,50
Trong đó: Nữ - Of which: Female	95,23	94,92	96,27	96,52	96,52

Trung học phổ thông Upper secondary school	63,32	65,37	66,82	67,55	67,55
Trong đó: Nữ - Of which: Female	63,73	65,39	66,85	67,58	67,58

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính
cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2022-2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	15.254	8.049	99,32	99,65
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	2.116	1.140	99,24	99,65
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	1.524	769	99,74	99,48
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	1.086	533	96,96	98,31
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	733	393	99,45	99,75
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	966	492	99,48	100,00
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	1.003	541	98,50	99,26
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	1.366	717	99,93	100,00
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	1.360	757	99,34	99,74

9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	1.197	631	99,08	99,84
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	1.530	820	99,74	99,88
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	1.238	663	100,00	100,00
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	1.135	593	99,82	99,66

Số trường, số giáo viên trung cấp
Number of schools and teachers of secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-

Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng University and college graduate	-	-	-	-	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

Ghi chú: Hệ Trung cấp trong trường CĐCĐ, CĐYT.

Số học sinh trung cấp
Number of pupils of secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	1.951	1.636	1.369	1.754	2.013
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.486	1.346	1.061	1.393	1.580
Nữ - Female	465	290	308	361	433
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.951	1.636	1.369	1.754	2.013
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.951	1.636	1.369	1.754	2.013

SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	747	617	692	808	892
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	747	617	692	808	892
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	747	617	692	808	892
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	554	284	361	470	562
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	554	284	361	470	562
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	554	284	361	470	562

Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				
					Sơ bộ
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Prel. 2023- 2024
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG)					
NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-

Địa phương - Local	2	2	2	2	2
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	360	215	230	212	218
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	189	106	123	123	134
Nữ - Female	171	109	107	89	84
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	360	215	230	212	218
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	360	215	230	212	248
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	176	128	149	141	150
Đại học, cao đẳng University and college graduate	163	87	81	70	68
Trình độ khác - Other degree	21	-	-	1	-

Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
					Sơ bộ
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Prel. 2023- 2024
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	5.590	4.030	4.137	3.450	4.734
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.682	1.712	2.302	1.446	2.261
Nữ - Female	2.908	2.318	1.835	2.004	2.473

Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.590	4.030	4.137	3.450	4.734
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	5.590	4.030	4.137	3.450	4.734
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	1.370	1.528	1.241	1.288	1.951
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.370	1.528	1.241	1.288	1.951
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.370	1.528	1.241	1.288	1.951
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	1.673	1.540	1.047	1.349	978
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.673	1.540	1.047	1.349	978
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.673	1.540	1.047	1.349	978
Số trường và số giảng viên đại học Number of universities and number of teachers in universities					
	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Sơ bộ Prel. 2023- 2024

SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG)					
NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ GIẢNG VIÊN (NGƯỜI)					
NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	448	422	387	381	396
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	214	196	182	228	187
Nữ - Female	234	226	205	153	209
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	448	422	387	381	396
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	448	422	387	381	396
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	408	386	368	371	375
Đại học, cao đẳng University and college graduate	40	36	19	10	21
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

Số sinh viên đại học
Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	9.052	11.804	15.684	13.835	18.927
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.579	3.602	4.704	4.287	7.819
Nữ - Female	6.473	8.202	10.980	9.548	11.108
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9.052	11.804	15.684	13.835	18.927
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	9.052	11.804	15.684	13.835	18.927
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	3.482	5.684	6.510	6.860	8.960
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.482	5.684	6.510	6.860	8.960
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.482	5.684	6.510	6.860	8.960
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	2.936	1.513	2.630	8.231	8.398
Phân theo loại hình - By types of ownership					

Công lập - Public	2.936	1.513	2.630	8.231	8.398
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.936	1.513	2.630	8.231	8.398
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8	9	11	11	11
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng Higher education institutions, colleges	1	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ Scientific and technology service organizations	7	9	11	11	11
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp Non-state organizations, enterprises	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - Natural science	1	-	-	-	-

Khoa học kỹ thuật và công nghệ Science, engineering and technology	6	6	8	8	8
Khoa học y dược Medical and Pharmacological sciences	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	-	1	1	1	1
Khoa học xã hội - Social sciences	-	1	1	1	1
Khoa học nhân văn - Humanism sciences	-	-	-	-	-

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI - TOTAL	19.766	17.049	22.426	61.817	16.483
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách nhà nước - State budget	19.766	17.049	22.426	61.817	16.483
Trung ương - Center	698	749	-	-	-
Địa phương - Local	19.068	16.300	22.426	61.817	16.483
Ngoài ngân sách nhà nước - Non-State budget	-	-	-	-	-
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ Science, engineering and technology	-	-	-	-	-
Khoa học y dược - Medical science	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	-	-	-	-	-

Khoa học xã hội - Social science	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - Humanities	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	-	-	18.554	37.700	9.814
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	19.766	17.049	3.872	24.117	6.669
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	-	-	-	-	-
